

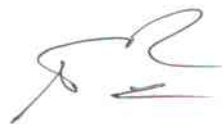
BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2015
Tháng 5 năm 2015

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
1	101	0	458	460	2	12.650	25.300	
2	102	8	534	547	13	12.650	164.450	
3	103	8	832	848	16	12.650	202.400	
4	104	8	489	509	20	12.650	253.000	
5	105	8	897	921	24	12.650	303.600	
6	106	8	702	748	46	12.650	581.900	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	6	888	901	13	12.650	164.450	
10	110	8	613	619	6	12.650	75.900	
11	111	8	684	710	26	12.650	328.900	
12	112	7	816	839	23	12.650	290.950	
13	113	7	833	840	7	12.650	88.550	
14	114	6	812	851	39	12.650	493.350	
15	201	8	1.061	1.097	36	12.650	455.400	
16	202	2 Lào	908	923	15	12.650	189.750	
17	203	4 Lào	1.031	1.064	33	12.650	417.450	
18	204	8	652	675	23	12.650	290.950	
19	205	8	937	950	13	12.650	164.450	
20	206	7	883	897	14	12.650	177.100	
21	207	8	907	937	30	12.650	379.500	
22	208	1 CPC	646	647	1	12.650	12.650	
23	209	8	860	877	17	12.650	215.050	
24	210	4 CPC	1377	1416	39	12.650	493.350	
25	211	7	1013	1050	37	12.650	468.050	
26	212	2 CPC	771	790	19	12.650	240.350	
27	213	8	985	1013	28	12.650	354.200	
28	214	8	576	593	17	12.650	215.050	
29	301	4 Lào	675	695	20	12.650	253.000	
30	302	7	794	821	27	12.650	341.550	
31	303	8	792	807	15	12.650	189.750	
32	304	7	832	856	24	12.650	303.600	
33	305	7	658	673	15	12.650	189.750	
34	306	8	773	783	10	12.650	126.500	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	731	751	20	12.650	253.000	
38	310	8	761	783	22	12.650	278.300	

39	311	8		909	936	27	12.650	341.550	
40	312	8		675	723	48	12.650	607.200	
41	313	8		657	679	22	12.650	278.300	
42	314	8		831	863	32	12.650	404.800	
43	401	0		615	618	3	12.650	37.950	
44	402	8		623	651	28	12.650	354.200	
45	403	8		695	718	23	12.650	290.950	
46	404	8		478	496	18	12.650	227.700	
47	405	8		575	600	25	12.650	316.250	
48	406	8		593	615	22	12.650	278.300	
49	407	8		611	630	19	12.650	240.350	
50	408	6		546	565	19	12.650	240.350	
51	409	3	Lào	784	811	27	12.650	341.550	
52	410	8		623	642	19	12.650	240.350	
53	411	8		1053	1074	21	12.650	265.650	
54	412	8		671	699	28	12.650	354.200	
55	413	8		539	543	4	12.650	50.600	
56	414	6		580	590	10	12.650	126.500	
57	501	8		442	492	50	12.650	632.500	
58	502	8		336	341	5	12.650	63.250	
59	503	8		335	350	15	12.650	189.750	
60	504	8		483	492	9	12.650	113.850	
61	505	6		533	541	8	12.650	101.200	
62	506	8		475	487	12	12.650	151.800	
63	507	8		486	511	25	12.650	316.250	
64	508	8		535	547	12	12.650	151.800	
65	509	3		426	462	36	12.650	455.400	
66	510	5		351	365	14	12.650	177.100	
67	511	8		347	367	20	12.650	253.000	
68	512	8		403	427	24	12.650	303.600	
69	513	7		546	573	27	12.650	341.550	
70	514	6		551	568	17	12.650	215.050	
Cộng		448				1.379		17.444.350	

(Bằng chữ: Mười bảy triệu bốn trăm bốn mươi tư nghìn ba trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà